

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 14/07/2015 Công ty được Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 với vốn điều lệ là 44.815.020.000 đồng. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cử	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015





Số : 291/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 03/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.916.418.022	96.998.900.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.098.687.753	5.401.985.216
1. Tiền	111		12.098.687.753	5.401.985.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.915.385.257	48.066.673.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.150.741.817	48.960.421.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	680.212.660	56.288.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.509.038.188	1.394.108.578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.424.607.408)	(2.344.145.673)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	36.652.031.972	41.501.069.278
1. Hàng tồn kho	141		37.227.461.630	42.132.164.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(575.429.658)	(631.095.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.250.313.040	2.029.173.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.250.313.040	1.505.776.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	523.396.397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.640.948.093	18.254.581.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.579.197	111.082.967
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	100.579.197	111.082.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		19.424.491.050	16.284.967.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.905.840.314	11.711.916.538
- Nguyên giá	222		32.737.301.231	27.953.986.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.831.460.917)	(16.242.070.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.518.650.736	4.573.050.528
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.117.804.828)	(1.063.405.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	50.848.100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	50.848.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.115.877.846	1.807.683.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.115.877.846	1.807.683.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.557.366.115	115.253.482.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.725.630.915	68.606.016.608
I. Nợ ngắn hạn	310		59.112.526.065	66.684.027.126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.367.814.078	23.158.682.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	479.563.370	3.772.574.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	327.445.447	434.621.322
4. Phải trả người lao động	314		6.709.520.130	5.394.448.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	32.864.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.332.410.689	3.829.266.633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	28.860.274.492	28.596.461.234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.035.497.859	1.465.107.950
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.613.104.850	1.921.989.482
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.555.545.026	1.864.429.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		57.559.824	57.559.824
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.831.735.200	46.647.465.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.831.735.200	46.647.465.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.815.020.000	30.781.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.815.020.000	30.781.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.836.546.835	3.740.564.835
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.180.168.365	12.125.370.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.966.523.201	1.165.545.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.213.645.164	10.959.825.151
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.557.366.115	115.253.482.244

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.786.645.659	88.261.559.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.929.000	874.387.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	144.779.716.659	87.387.172.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	109.668.488.103	65.842.680.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.111.228.556	21.544.491.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	100.300.047	8.957.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.458.403.978	816.772.126
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		991.440.283	720.288.723
8. Chi phí bán hàng	24		17.239.593.017	10.053.116.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.640.111.678	6.215.510.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.873.419.930	4.468.049.654
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.835.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	349.984.280	88.442.690
13. Lợi nhuận khác	40		(349.984.280)	(86.607.690)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.523.435.650	4.381.441.964
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.309.790.486	347.778.502
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.213.645.164	4.033.663.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.647	1.134

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.637.849.969	84.438.347.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(120.723.443.019)	(82.308.752.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.476.657.360)	(9.479.360.198)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.024.304.846)	(725.121.013)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.539.590.397)	(338.811.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.504.949.832	1.430.620.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.282.386.816)	(11.835.171.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.096.417.363	(18.818.249.437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.782.208.800)	(3.749.185.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.886.188	8.957.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.765.322.612)	(3.740.228.373)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.528.760.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.074.350.713	59.570.051.754
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.119.422.087)	(44.449.451.294)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.080.840)	(50.780.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.365.607.786	15.069.819.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.696.702.537	(7.488.657.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.401.985.216	12.213.266.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.098.687.753	4.724.608.621

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	99.262.092	101.989.907
Tiền gửi ngân hàng	11.999.425.661	5.299.995.309
Cộng	12.098.687.753	5.401.985.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
- Góp vốn kinh doanh (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
Cộng	-	-

(*) *Ghi chú:* Đầu tư vào Công ty TNHH cáp Thăng Long là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cáp quang thuộc Công ty TNHH cáp Thăng Long. Hiện tại, phân xưởng Cáp Quang đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

b) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50.150.741.817	48.960.421.423
- Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	14.834.782.600	-
- Công ty Cổ phần Cấp và thiết bị viễn thông	5.451.698.200	5.751.698.200
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2.237.400.000	6.549.972.000
- Tổng Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế Viettel	-	11.467.802.500
- Công ty Cổ Phần Viễn Thông Điện Tử VINACAP	1.347.621.000	3.787.300.000
- Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.279.240.017	21.403.648.723
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	50.150.741.817	48.960.421.423

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	680.212.660	56.288.760
- Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	101.659.800	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tân Hợp Nhất	130.240.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	448.312.860	56.288.760
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	680.212.660	56.288.760
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.		

5. Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.509.038.188	1.394.108.578
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	491.076.077	275.667.439
- Tạm ứng	1.623.273.532	1.000.990.799
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	394.688.579	117.450.340
b) Dài hạn	100.579.197	111.082.967
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.579.197	111.082.967
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	2.609.617.385	1.505.191.545
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.329.996.942	92.286.972	11.283.824.510	92.399.019
Công cụ, dụng cụ	284.225.608	-	295.999.227	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.296.260.888	-	11.158.383.921	-
Thành phẩm	3.778.596.048	-	4.521.086.005	-
Hàng hóa	913.258.969	483.142.686	1.005.795.907	538.696.141
Hàng gửi đi bán	1.625.123.175	-	13.867.074.868	-
Cộng	37.227.461.630	575.429.658	42.132.164.438	631.095.160

(*) **Ghi chú:** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 575.429.658 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	8.158.574.487	16.640.656.802	3.038.097.496	116.658.000	27.953.986.785
Số tăng trong kỳ	-	4.041.759.900	741.554.546	-	4.783.314.446
- Mua sắm mới	-	4.041.759.900	741.554.546	-	4.783.314.446
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.158.574.487	20.682.416.702	3.779.652.042	116.658.000	32.737.301.231
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	3.660.260.336	11.020.231.572	1.457.812.009	103.766.330	16.242.070.247
Khấu hao trong kỳ	301.117.218	1.046.282.759	229.099.023	12.891.670	1.589.390.670
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.961.377.554	12.066.514.331	1.686.911.032	116.658.000	17.831.460.917
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4.498.314.151	5.620.425.230	1.580.285.487	12.891.670	11.711.916.538
Tại ngày cuối kỳ	4.197.196.933	8.615.902.371	2.092.741.010	-	14.905.840.314

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.711.483.163 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.404.856.973 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	888.529.936	89.925.600	84.949.500	1.063.405.036
Khấu hao trong kỳ	54.399.792	-	-	54.399.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	942.929.728	89.925.600	84.949.500	1.117.804.828
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm	4.573.050.528	-	-	4.573.050.528
Tại ngày cuối kỳ	4.518.650.736	-	-	4.518.650.736

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 174.875.100 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.170.650.736 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.250.313.040	1.505.776.724
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.077.951.273	1.394.591.724
- Chi phí trả trước ngắn hạn	172.361.767	111.185.000
b) Dài hạn	1.115.877.846	1.807.683.408
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.115.877.846	1.807.683.408
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	2.366.190.886	3.313.460.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	28.860.274.492	28.860.274.492	2.148.099.508	1.884.286.250	28.596.461.234	28.596.461.234
- Vay ngân hàng Ngoại Thương - CN Bến Thành (a)	28.860.274.492	28.860.274.492	2.148.099.508		26.712.174.984	26.712.174.984
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-		1.884.286.250	1.884.286.250	1.884.286.250
b) Vay dài hạn	2.555.545.026	2.555.545.026	691.115.368	-	1.864.429.658	1.864.429.658
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (b)	2.555.545.026	2.555.545.026	691.115.368		1.864.429.658	1.864.429.658
Cộng	31.415.819.518	31.415.819.518	2.839.214.876	1.884.286.250	30.460.890.892	30.460.890.892

(*) Ghi chú:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo định mức số 0176/BET.DN/LD15 ngày 16/04/2015. Hạn mức vay: 130.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 03 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo ba hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTĐTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Hạn mức vay: 550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 378.125.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo thời từng điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 1.118.058.396 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 1.059.361.630 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.367.814.078	18.367.814.078	23.158.682.334	23.158.682.334
- Sumitomo Electric Ltd.	7.139.817.468	7.139.817.468	8.445.386.979	8.445.386.979
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.227.996.610	11.227.996.610	14.713.295.355	14.713.295.355
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.367.814.078	18.367.814.078	23.158.682.334	23.158.682.334

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	479.563.370	3.772.574.372
- Chi nhánh Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC (TP.Hà Nội)	52.505.310	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện	172.480.000	-
- Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	3.696.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	254.578.060	76.574.372
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	479.563.370	3.772.574.372
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có.		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp	434.621.322	22.817.981.792	22.925.157.667	327.445.447
Thuế giá trị gia tăng	-	20.286.348.256	20.083.108.991	203.239.265
Thuế xuất, nhập khẩu	-	97.969.140	97.969.140	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.545.252	1.309.790.486	1.539.590.397	93.745.341
Thuế thu nhập cá nhân	111.076.070	1.120.873.910	1.201.489.139	30.460.841
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.332.410.689	3.829.266.633
Kinh phí công đoàn	251.277.788	257.189.188
Cổ tức phải trả cổ đông	742.497.189	863.914.789
Vốn góp của cổ đông	-	704.810.000
Hàng hóa tạm nhập	62.759.920	441.959.631
Phải trả khác	1.275.875.792	1.561.393.025
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.332.410.689	3.829.266.633
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		
d) Phải trả khác là các bên liên quan: không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	30.781.530.000	3.740.564.835	12.125.370.801	46.647.465.636
Lãi trong kỳ này			7.213.645.164	7.213.645.164
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	9.234.450.000			9.234.450.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014		1.095.982.000	(3.768.982.000)	(2.673.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 12% cho năm 2014	4.799.040.000		(4.799.040.000)	-
Trả cổ tức là cổ phiếu lẻ			(2.877.600)	(2.877.600)
Chi thường vượt kế hoạch 2014			(587.948.000)	(587.948.000)
Số dư cuối kỳ này	44.815.020.000	4.836.546.835	10.180.168.365	59.831.735.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	14.584.750.000	32,54%	10.017.000.000	32,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	30.230.270.000	67,46%	20.764.530.000	67,46%
Cộng	44.815.020.000	100%	30.781.530.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.781.530.000	30.781.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	14.033.490.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44.815.020.000	30.781.530.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.481.502	3.078.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.481.502	3.078.153
- Cổ phiếu phổ thông	4.481.502	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.481.502	3.078.153
- Cổ phiếu phổ thông	4.481.502	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

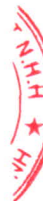
16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	29.962,72	299,87

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	35.516.941.921	18.088.679.906
Doanh thu bán thành phẩm	109.269.703.738	70.172.879.719
Cộng	144.786.645.659	88.261.559.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hàng bán bị trả lại	6.929.000	874.387.500
Cộng	6.929.000	874.387.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	35.510.012.921	17.214.292.406
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	109.269.703.738	70.172.879.719
Cộng	144.779.716.659	87.387.172.125
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa	32.607.955.596	16.181.358.125
Giá vốn bán thành phẩm	77.116.198.009	49.661.322.204
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.665.502)	-
Cộng	109.668.488.103	65.842.680.329



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.886.188	8.957.254
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.413.859	378
Cộng	100.300.047	8.957.632

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	991.440.283	720.288.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá	466.963.695	96.483.403
Cộng	1.458.403.978	816.772.126

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác	-	1.835.000
Cộng	-	1.835.000

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí khác	349.984.280	88.442.690
Cộng	349.984.280	88.442.690

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 06 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.523.435.650	4.381.441.964
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	799.393.773	255.604.737
- Các khoản điều chỉnh tăng	799.393.773	255.604.737
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.322.829.423	4.637.046.701
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	494.504.143	347.778.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	815.286.343	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.309.790.486	347.778.502
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.213.645.164	4.033.663.462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.213.645.164	4.033.663.462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.378.897	3.558.057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.647	1.134

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được điều chỉnh hồi tố do trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% bằng nguồn lợi nhuận giữ lại (xem thuyết minh VII.8).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.562.927.081	47.663.497.824
Chi phí nhân công	14.415.882.348	7.812.853.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.643.790.462	1.092.716.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.775.858.196	4.407.186.891
Chi phí khác bằng tiền	7.438.171.996	5.780.189.590
Cộng	89.836.630.083	66.756.444.343

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2014, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7, V.8 và V.10). Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Số cuối kỳ	57.077.028.206	2.555.545.026	-	59.632.573.232
Phải trả cho người bán	18.367.814.078	-	-	18.367.814.078
Vay và nợ thuê tài chính	28.860.274.492	2.555.545.026	-	31.415.819.518
Các khoản phải trả khác	9.848.939.636	-	-	9.848.939.636
Số đầu kỳ	65.186.054.613	1.864.429.658	-	67.050.484.271
Phải trả cho người bán	23.158.682.334	-	-	23.158.682.334
Vay và nợ thuê tài chính	28.596.461.234	1.864.429.658	-	30.460.890.892
Các khoản phải trả khác	13.430.911.045	-	-	13.430.911.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do chi trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% từ nguồn lợi nhuận giữ lại và được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

0734
TY
AN
IEN V
ONG
ING
DONG

C.T.
HAN
AN
JAN
V
II MP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2015 (Sau phân loại)	31/12/2014 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	-	48.960.421.423	(48.960.421.423)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	48.960.421.423	-	48.960.421.423
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
Trả trước cho người bán	-	56.288.760	(56.288.760)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.288.760	-	56.288.760
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.276.658.238	(1.276.658.238)
Tài sản dài hạn khác	-	111.082.967	(111.082.967)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	117.450.340	(117.450.340)
Phải thu ngắn hạn khác	1.394.108.578	-	1.394.108.578
Phải thu dài hạn khác	111.082.967	-	111.082.967
Phải trả người bán	-	23.158.682.334	(23.158.682.334)
Phải trả người bán ngắn hạn	23.158.682.334	-	23.158.682.334
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-
Người mua trả tiền trước	-	3.772.574.372	(3.772.574.372)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.772.574.372	-	3.772.574.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.829.266.633	(3.829.266.633)
Phải trả ngắn hạn khác	3.829.266.633	-	3.829.266.633
Chi phí phải trả	32.864.563	90.424.387	(57.559.824)
Dự phòng phải trả dài hạn	57.559.824	-	57.559.824
Quỹ đầu tư phát triển	3.740.564.835	2.249.283.628	1.491.281.207
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.491.281.207	(1.491.281.207)
Kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Sau điều chỉnh)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.134	1.310	(176)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015